



**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại
Ngọc Nghĩa**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 38

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1993, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 25 ngày 1 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo Quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì và sản phẩm khác từ plastic, sản xuất khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27A, Đường Nguyễn Ư' Dĩ, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Sunil Marwah	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Vasikaran Krishnamourthy	Phó chủ tịch	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó chủ tịch	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Anil Kumar Ailani	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Vikas Gupta	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông La Văn Hoàng	Thành viên	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Minh Thư	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hữu Thoảng	Thành viên	
Ông Arvind Kumar Keshri	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Bà Nguyễn Ngọc Chi Mai	Thành viên	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vasikaran Krishnamourthy	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
	Giám đốc kinh doanh	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Puneet Jain	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
	Tài chính	
Bà Trương Thị Ngọc Trâm	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022
	Tài chính	
Ông John Russell Gray	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
	Điều hành	

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Sunil Marwah
Ông Vasikaran Krishnamourthy
Bà La Bùi Hồng Ngọc

từ ngày 1 tháng 7 năm 2022
từ ngày 1 tháng 7 năm 2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tập đoàn.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Vasikaran Krishnamourthy
Phó Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 12220012/22987778/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

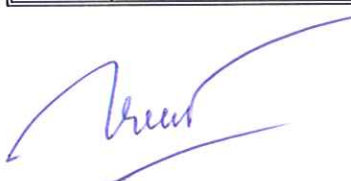
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		814.791.872.658	669.990.008.994
110	I. Tiền	4	10.390.400.721	41.714.992.670
111	1. Tiền		10.390.400.721	41.714.992.670
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		425.097.535.592	306.545.031.655
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	498.311.833.249	386.479.421.008
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	17.315.652.955	10.994.400.420
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	641.230.000.000	641.230.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	141.712.372.219	141.313.533.058
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(873.472.322.831)	(873.472.322.831)
140	III. Hàng tồn kho		231.574.932.887	187.946.170.859
141	1. Hàng tồn kho	10	231.574.932.887	187.946.170.859
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		147.729.003.458	133.783.813.810
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	16.331.676.040	12.815.100.665
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18	117.814.465.747	107.120.469.839
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	13.582.861.671	13.848.243.306
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.266.597.779.361	1.328.944.670.153
210	I. Phải thu dài hạn		203.692.705.105	203.410.946.525
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	351.692.705.105	351.410.946.525
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(148.000.000.000)	(148.000.000.000)
220	II. Tài sản cố định		742.079.099.689	816.785.315.946
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	741.674.102.605	805.388.831.330
222	Nguyên giá		1.842.131.858.385	1.842.465.688.020
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.100.457.755.780)	(1.037.076.856.690)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	404.997.084	11.396.484.616
228	Nguyên giá		5.628.905.974	23.850.020.990
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.223.908.890)	(12.453.536.374)
230	III. Bất động sản đầu tư		103.440.200.000	103.440.200.000
231	1. Nguyên giá	14	103.440.200.000	103.440.200.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		17.113.543.772	4.762.711.922
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	17.113.543.772	4.762.711.922
260	V. Tài sản dài hạn khác		200.272.230.795	200.545.495.760
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	111.747.607.898	103.110.234.098
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	88.524.622.897	97.435.261.662
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.081.389.652.019	1.998.934.679.147

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		826.009.729.825	803.351.973.084
310	I. Nợ ngắn hạn		681.263.858.558	628.606.101.817
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	255.254.879.065	207.857.476.150
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	17.400.027.317	16.435.464.923
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	8.754.010.985	2.851.857.695
314	4. Phải trả người lao động		105.480.000	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	10.273.632.066	12.641.648.496
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	9.145.398.623	3.840.971.405
320	7. Vay ngắn hạn	21	380.330.430.502	384.978.683.148
330	II. Nợ dài hạn		144.745.871.267	174.745.871.267
338	1. Vay dài hạn	21	144.745.871.267	174.745.871.267
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22.1	1.255.379.922.194	1.195.582.706.063
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.255.379.922.194	1.195.582.706.063
411	1. Vốn cổ phần		815.709.880.000	815.709.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		815.709.880.000	815.709.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.851.537.982	192.851.537.982
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.166.612	11.293.166.612
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		192.503.849	192.503.849
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		235.332.833.751	175.535.617.620
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		175.535.617.620	228.955.815.243
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) kỳ này		59.797.216.131	(53.420.197.623)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.081.389.652.019	1.998.934.679.147


Đổng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng



Vasikaran Krishnamourthy
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.089.555.877.764	910.928.766.383
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(1.929.807.136)	(2.247.579.280)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.087.626.070.628	908.681.187.103
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(885.761.211.995)	(726.263.316.342)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		201.864.858.633	182.417.870.761
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	3.049.535.999	2.850.628.064
22	7. Chi phí tài chính	25	(17.311.125.595)	(21.410.046.273)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(16.026.500.887)	(20.860.795.515)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(60.108.493.201)	(48.412.101.178)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(43.601.628.133)	(47.918.799.845)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		83.893.147.703	67.527.551.529
31	11. Thu nhập khác	27	1.506.419.996	2.434.371.175
32	12. Chi phí khác	27	(2.688.439.610)	(2.770.574.992)
40	13. Lỗ khác	27	(1.182.019.614)	(336.203.817)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		82.711.128.089	67.191.347.712
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(14.003.273.193)	331.713.232
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(8.910.638.765)	(12.390.831.762)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		59.797.216.131	55.132.229.182
61	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ		59.797.216.131	55.132.229.182
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	733	676
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	733	676


Đổng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng




Vasikaran Krishnamourthy
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

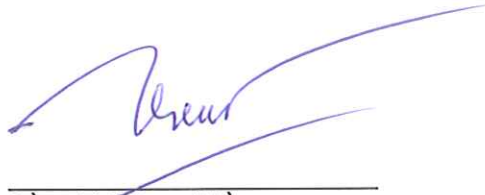
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		82.711.128.089	67.191.347.712
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13	63.759.073.701	67.726.045.972
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng	26	-	(580.910.000)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(500.442.524)	(1.288.336.623)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(120.204.810)	(1.201.582.465)
06	Chi phí lãi vay	25	16.026.500.887	20.860.795.515
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		161.876.055.343	152.707.360.111
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(134.853.089.752)	19.743.451.157
10	Tăng hàng tồn kho		(43.628.762.028)	(45.221.189.890)
11	Tăng các khoản phải trả		58.741.875.634	86.327.939.576
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.535.072.427)	14.205.331.665
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.957.064.389)	(21.499.174.736)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.589.709.288)	(2.253.638.289)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.054.233.093	204.010.079.594
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.142.556.790)	(45.328.412.342)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		421.500.000	4.687.986.700
27	Thu lãi tiền gửi		26.909.795	54.694.736
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.694.146.995)	(40.585.730.906)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	745.530.331.388	534.096.387.890
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(780.214.801.270)	(690.802.911.307)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	21	-	(35.677.651.906)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(34.684.469.882)	(192.384.175.323)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(31.324.383.784)	(28.959.826.635)
60	Tiền đầu kỳ		41.714.992.670	74.196.601.274
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(208.165)	(4.042.361)
70	Tiền cuối kỳ	4	10.390.400.721	45.232.732.278



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng



Vasikaran Krishnamourthy
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1993, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 25 ngày 1 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo Quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì và sản phẩm khác từ plastic; sản xuất khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27A, Đường Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 825 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 892).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có hai (2) công ty con với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Tình trạng	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
				%	%
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế ("IPC")	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa ("NNI")	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm | - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không được tính hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm kế toán	3 - 6 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Liên doanh Khai thác Khu chế xuất Sài Gòn - Linh Trung vào ngày 31 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 43 năm và 4 tháng; hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) vào ngày 20 tháng 6 năm 2012 trong thời hạn 40 năm và 6 tháng và hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) vào ngày 7 tháng 3 năm 2016 trong thời hạn 36 năm. Theo thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.18 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn sản xuất ra hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc Tập đoàn nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền gửi ngân hàng	<u>10.390.400.721</u>	<u>41.714.992.670</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Nước Giải Khát		
Suntory Pepsico Việt Nam	111.605.029.904	56.325.793.478
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	59.643.512.765	59.643.512.765
West Coast Spring Water Pty Ltd.	43.758.076.198	43.234.335.630
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	42.155.236.981	42.050.633.722
Khác	241.149.977.401	185.225.145.413
TỔNG CỘNG	498.311.833.249	386.479.421.008
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(87.311.932.380)	(87.311.932.380)
GIÁ TRỊ THUẦN	410.999.900.869	299.167.488.628

Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 21.1*).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	87.311.932.380	84.923.642.038
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(580.910.000)
Số cuối kỳ	87.311.932.380	84.342.732.038

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	2.745.250.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàn Hân	2.493.584.936	442.200.000
Công ty TNHH GC Marketing Solutions Việt Nam	-	1.541.760.000
Công ty TNHH Cơ điện lạnh EEP Việt Nam	-	1.274.830.700
Khác	11.295.710.824	4.990.359.720
TỔNG CỘNG	17.315.652.955	10.994.400.420
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(4.151.216.115)	(4.151.216.115)
GIÁ TRỊ THUẦN	13.164.436.840	6.843.184.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	571.630.000.000	571.630.000.000
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	49.750.000.000	49.750.000.000
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	19.850.000.000	19.850.000.000
TỔNG CỘNG	641.230.000.000	641.230.000.000
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn khó đòi	(641.230.000.000)	(641.230.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	-	-

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	141.712.372.219	141.313.533.058
Lãi cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn	140.779.174.336	140.779.174.336
Tạm ứng cho nhân viên	341.275.417	373.575.252
Khác	591.922.466	160.783.470
Dài hạn	351.692.705.105	351.410.946.525
Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Corola (*)	246.000.000.000	246.000.000.000
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (**)	103.000.000.000	103.000.000.000
Ký quỹ thuê nhà xưởng và văn phòng	2.692.705.105	2.410.946.525
TỔNG CỘNG	493.405.077.324	492.724.479.583
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(288.779.174.336)	(288.779.174.336)
GIÁ TRỊ THUẦN	204.625.902.988	203.945.305.247

(*) Số dư này thể hiện khoản phải thu từ Corola liên quan đến các văn bản cần trừ công nợ đã được thực hiện trong năm 2019. Số dư này có thời hạn thu hồi trong vòng bốn (4) năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(**) Khoản này thể hiện phần vốn góp trong HĐHTKD với Corola liên quan đến việc hợp tác kinh doanh các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu cao cấp trong vòng 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2019.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Tổng hợp từ Thuyết minh số 5, số 6, số 7 và số 8.

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Ngắn hạn	873.472.322.831	-	873.472.322.831	-	(873.472.322.831)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	764.688.654.462	-	764.688.654.462	-	(764.688.654.462)
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	56.298.555.975	-	56.298.555.975	-	(56.298.555.975)
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	45.554.737.090	-	45.554.737.090	-	(45.554.737.090)
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	-	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Lamaison	2.010.481.597	-	2.010.481.597	-	(2.010.481.597)
Khác	2.174.643.707	-	2.174.643.707	-	(2.174.643.707)
Dài hạn	349.000.000.000	201.000.000.000	349.000.000.000	201.000.000.000	(148.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Thương mại Corola	349.000.000.000	201.000.000.000	349.000.000.000	201.000.000.000	(148.000.000.000)
TỔNG CỘNG	1.222.472.322.831	201.000.000.000	1.222.472.322.831	201.000.000.000	(1.021.472.322.831)

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nguyên liệu, vật liệu	125.336.367.819	81.720.732.241
Thành phẩm	73.749.676.142	72.237.195.782
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.884.154.025	10.113.065.450
Hàng mua đang đi đường	9.494.361.046	10.203.685.354
Hàng gửi đi bán	3.507.460.607	7.549.111.446
Công cụ, dụng cụ	3.102.612.219	5.753.928.448
Hàng hóa	500.301.029	368.452.138
TỔNG CỘNG	<u>231.574.932.887</u>	<u>187.946.170.859</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	16.331.676.040	12.815.100.665
Công cụ, dụng cụ	12.814.547.302	9.993.009.862
Khác	3.517.128.738	2.822.090.803
Dài hạn	111.747.607.898	103.110.234.098
Tiền thuê đất (*)	61.319.226.252	51.598.298.654
Công cụ, dụng cụ	48.670.628.334	49.513.184.663
Khác	1.757.753.312	1.998.750.781
TỔNG CỘNG	<u>128.079.283.938</u>	<u>115.925.334.763</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.9.
Tập đoàn đã thế chấp các quyền sử dụng đất này để đảm bảo các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1 và 21.2).

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	180.743.191.227	1.629.559.151.843 (333.829.635)	23.382.514.272	8.780.830.678	1.842.465.688.020 (333.829.635)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	180.743.191.227	1.629.225.322.208	23.382.514.272	8.780.830.678	1.842.131.858.385
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	10.189.321.199	287.901.081.434	8.101.508.643	6.619.668.514	312.811.579.790
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(75.506.114.735) (4.365.677.637)	(936.643.127.077) (57.915.780.319)	(16.710.297.242) (904.036.157)	(8.217.317.636) (200.968.804)	(1.037.076.856.690) (63.386.462.917)
Khấu hao trong kỳ	-	5.563.827	-	-	5.563.827
Thanh lý	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(79.871.792.372)	(994.553.343.569)	(17.614.333.399)	(8.418.286.440)	(1.100.457.755.780)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	105.237.076.492	692.916.024.766	6.672.217.030	563.513.042	805.388.831.330
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	100.871.398.855	634.671.978.639	5.768.180.873	362.544.238	741.674.102.605
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21.1)	70.716.769.753	372.733.902.656	-	211.336.189	443.662.008.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	18.221.115.016	5.628.905.974	23.850.020.990
Phân loại lại	<u>(18.221.115.016)</u>	-	<u>(18.221.115.016)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	<u>5.628.905.974</u>	<u>5.628.905.974</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.408.542.874	3.408.542.874
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(7.423.469.298)	(5.030.067.076)	(12.453.536.374)
Hao mòn trong kỳ	(178.768.970)	(193.841.814)	(372.610.784)
Phân loại lại	<u>7.602.238.268</u>	-	<u>7.602.238.268</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	<u>(5.223.908.890)</u>	<u>(5.223.908.890)</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>10.797.645.718</u>	<u>598.838.898</u>	<u>11.396.484.616</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>-</u>	<u>404.997.084</u>	<u>404.997.084</u>

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	<u>103.440.200.000</u>	<u>103.440.200.000</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 do bản chất bất động sản đầu tư sẽ biến động giá trị. Tuy nhiên, dựa trên giá trị thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tài sản cố định đang chờ lắp đặt	17.113.543.772	4.242.007.922
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	520.704.000
TỔNG CỘNG	<u>17.113.543.772</u>	<u>4.762.711.922</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	57.555.341.010	21.461.101.090
Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	48.951.653.520	15.884.186.345
Công ty TNHH Nhựa tái chế Duy Tân	26.159.973.840	20.155.262.820
Unilever Asia Private Limited	-	26.344.215.454
Khác	122.587.910.695	124.012.710.441
TỔNG CỘNG	<u>255.254.879.065</u>	<u>207.857.476.150</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần NOVA Beverages	3.360.523.513	4.333.768.503
Khác	14.039.503.804	12.101.696.420
TỔNG CỘNG	<u>17.400.027.317</u>	<u>16.435.464.923</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu:				
Thuế giá trị gia tăng	107.120.469.839	130.077.803.396	(119.383.807.488)	117.814.465.747
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.848.243.306	-	(265.381.635)	13.582.861.671
TỔNG CỘNG	<u>120.968.713.145</u>	<u>130.077.803.396</u>	<u>(119.649.189.123)</u>	<u>131.397.327.418</u>
Phải nộp:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.174.094.711	13.737.891.558	(7.589.709.288)	7.322.276.981
Thuế thu nhập cá nhân	1.089.562.556	6.788.016.236	(6.970.176.197)	907.402.595
Thuế nhà thầu	551.073.993	76.606.143	(627.680.136)	-
Thuế giá trị gia tăng	37.126.435	93.216.000.529	(92.728.795.555)	524.331.409
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	11.742.209.410	(11.742.209.410)	-
Khác	-	1.701.286.205	(1.701.286.205)	-
TỔNG CỘNG	<u>2.851.857.695</u>	<u>127.262.010.081</u>	<u>(121.359.856.791)</u>	<u>8.754.010.985</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lương và thưởng	4.733.282.223	6.242.349.458
Lãi vay	2.982.172.542	3.419.527.254
Khác	2.558.177.301	2.979.771.784
TỔNG CỘNG	<u>10.273.632.066</u>	<u>12.641.648.496</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Các khoản ký quỹ	5.489.893.686	1.385.346.280
Khác	3.655.504.937	2.455.625.125
TỔNG CỘNG	<u>9.145.398.623</u>	<u>3.840.971.405</u>

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	384.978.683.148	745.530.331.388	(780.214.801.270)	30.000.000.000	36.217.236	380.330.430.502
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	319.978.683.148	745.530.331.388	(744.714.801.270)	-	36.217.236	320.830.430.502
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	65.000.000.000	-	(35.500.000.000)	30.000.000.000	-	59.500.000.000
Dài hạn	174.745.871.267	-	-	(30.000.000.000)		144.745.871.267
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	174.745.871.267	-	-	(30.000.000.000)		144.745.871.267
TỔNG CỘNG	559.724.554.415	745.530.331.388	(780.214.801.270)	-	36.217.236	525.076.301.769

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	(Nguyên tệ) USD			

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Khoản vay 1	130.898.749.035	-	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2022 đến ngày 10 tháng 11 năm 2022	5,5	Các quyền sử dụng đất ("QSDĐ") và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại KCN Tây Bắc Củ Chi và KCN Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("TPHCM"); Các QSDĐ tại Ấp Suối Sầu, Tỉnh Tây Ninh của IPC; Quyền góp vốn của Công ty vào các công ty con; và Máy móc, thiết bị
Khoản vay 2	22.120.445.061	944.712.58	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2022 đến ngày 26 tháng 12 năm 2022	3,0	
Khoản vay 3	106.593.144.725	-	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2022 đến ngày 26 tháng 12 năm 2022	5,0 - 5,5	
Khoản vay 4	10.944.480.313	467.413	Từ ngày 2 tháng 12 năm 2022 đến ngày 26 tháng 12 năm 2022	3,0	
Khoản vay 5	19.078.348.632	-	Từ ngày 2 tháng 12 năm 2022 đến ngày 19 tháng 12 năm 2022	5,8	

Toàn bộ quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh với đối tác là Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam của NNI

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh

Khoản vay 1	31.195.262.736	-	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2022 đến ngày 10 tháng 11 năm 2022	5,8	Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của IPC tại Thửa đất số 41, Tờ bản đồ số 46; Khu chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, Phường An Tịnh, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
-------------	----------------	---	--	-----	--

TỔNG CỘNG 320.830.430.502 1.412.126

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để mua tài sản được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	204.245.871.267	Từ ngày 28 tháng 7 năm 2022 đến ngày 25 tháng 11 năm 2025	8,5 - 9,6	QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại, Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III, Tỉnh Tây Ninh của NN1; Quyền góp vốn của Công ty vào NN1; và Máy móc thiết bị
Trong đó:				
Vay dài hạn	144.745.871.267			
Vay dài hạn đến hạn trả	59.500.000.000			

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	815.709.880.000	192.851.537.982	11.293.166.612	192.503.849	226.027.872.470	1.246.074.960.913
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	55.132.229.182	55.132.229.182
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	815.709.880.000	192.851.537.982	11.293.166.612	192.503.849	281.160.101.652	1.301.207.190.095
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	815.709.880.000	192.851.537.982	11.293.166.612	192.503.849	175.535.617.620	1.195.582.706.063
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	59.797.216.131	59.797.216.131
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	815.709.880.000	192.851.537.982	11.293.166.612	192.503.849	235.332.833.751	1.255.379.922.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>815.709.880.000</u>	<u>815.709.880.000</u>

22.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	81.570.988	81.570.988
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.570.988	81.570.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.570.988	81.570.988

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	59.797.216.131	55.132.229.182
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>81.570.988</u>	<u>81.570.988</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản (VND/cổ phiếu)	733	676
- Lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	733	676

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu	1.089.555.877.764	910.928.766.383
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.078.297.085.837	907.480.228.213
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	11.256.791.927	3.448.538.170
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.000.000	-
Trừ	(1.929.807.136)	(2.247.579.280)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(1.929.807.136)	(2.119.749.680)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	(127.829.600)
Doanh thu thuần	1.087.626.070.628	908.681.187.103
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.076.367.278.701	905.232.648.933
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	11.256.791.927	3.448.538.170
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.000.000	-

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.022.565.381	2.795.933.328
Lãi tiền gửi	26.970.618	54.694.736
TỔNG CỘNG	3.049.535.999	2.850.628.064

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	876.131.503.419	723.070.466.170
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.627.708.576	3.192.850.172
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.000.000	-
TỔNG CỘNG	885.761.211.995	726.263.316.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Lãi vay	16.026.500.887	20.860.795.515
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.284.624.708	501.370.286
Khác	-	47.880.472
TỔNG CỘNG	<u>17.311.125.595</u>	<u>21.410.046.273</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí bán hàng	60.108.493.201	48.412.101.178
Chi phí vận chuyển	43.388.912.981	31.152.671.645
Chi phí nhân viên	12.752.820.257	14.112.749.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.254.377.867	2.216.504.183
Khác	712.382.096	930.175.509
Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.601.628.133	47.918.799.845
Chi phí nhân viên	28.414.898.052	35.322.858.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.067.960.338	8.259.049.129
Hoàn nhập dự phòng	-	(580.910.000)
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.138.961.667	2.260.871.349
Khác	5.979.808.076	2.656.931.252
TỔNG CỘNG	<u>103.710.121.334</u>	<u>96.330.901.023</u>

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Thu nhập khác	1.506.419.996	2.434.371.175
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	93.234.192	1.144.509.957
Khác	1.413.185.804	1.289.861.218
Chi phí khác	2.688.439.610	2.770.574.992
Các khoản phạt	1.417.391.453	-
Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng	-	493.821.079
Khác	1.271.048.157	2.276.753.913
LỖ KHÁC	<u>(1.182.019.614)</u>	<u>(336.203.817)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	739.564.702.611	601.418.713.014
Chi phí nhân viên	91.042.940.833	93.190.537.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.072.709.147	70.084.162.508
Chi phí khấu hao và hao mòn	63.759.073.701	67.726.045.972
Hoàn nhập dự phòng	-	(580.910.000)
Khác	12.405.674.024	6.016.569.815
TỔNG CỘNG	<u>992.845.100.316</u>	<u>837.855.118.922</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ NNI như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

NNI có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được trong 10 năm đầu tiên kể từ khi NNI bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ năm 2016, mức thuế suất áp dụng cho NNI là 17% cho số năm còn lại của 10 năm đầu tiên kể từ năm NNI bắt đầu hoạt động cho đến năm 2024 và 20% cho các năm tiếp theo. NNI được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2018) và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2022).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.346.319.548	309.547.316
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	<u>6.656.953.645</u>	<u>(641.260.548)</u>
Chi phí thuế TNDN	14.003.273.193	(331.713.232)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>8.910.638.765</u>	<u>12.390.831.762</u>
TỔNG CỘNG	<u>22.913.911.958</u>	<u>12.059.118.530</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.711.128.089	67.191.347.712
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	16.223.978.825	13.019.470.231
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước (*)	6.656.953.645	(641.260.548)
Chi phí không được trừ	259.002.024	129.705.577
Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước	1.058.936.859	-
Lỗ thuế chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	23.153.108
Điều chỉnh hợp nhất	(383.260.148)	(471.949.838)
Thuế TNDN được miễn	(901.699.247)	-
Chi phí thuế TNDN	22.913.911.958	12.059.118.530

(*) Trong kỳ này, đây là khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021 của IPC và NNI theo các Biên bản Kiểm tra Thuế ngày 9 tháng 5 năm 2022 và ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Cục thuế Tỉnh Tây Ninh.

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc
			ngày 30 tháng 6 năm 2022	ngày 30 tháng 6 năm 2021
				VND
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	83.593.171.866	91.313.598.632	(7.720.426.766)	(12.938.542.919)
Chi phí lãi vay	-	1.058.936.859	(1.058.936.859)	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.931.451.031	5.062.726.171	(131.275.140)	547.711.157
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	88.524.622.897	97.435.261.662		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(8.910.638.765)	(12.390.831.762)

29.4 Lỗi tính thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có các khoản lỗi lũy kế với tổng giá trị 652.658.503.696 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 691.303.314.271 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	Không được chuyển lỗi	Chưa chuyển lỗi
					vào ngày 30 tháng 6 năm 2022
2018 (*)	2023	325.910.423.050	(38.644.810.575)	-	287.265.612.475
2019 (*)	2024	277.577.569.453	-	-	277.577.569.453
2021 (**)	2026	87.815.321.768	-	-	87.815.321.768
TỔNG CỘNG		691.303.314.271	(38.644.810.575)	-	652.658.503.696

(*) Lỗi thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗi tính thuế ước tính theo các tờ khai thuế của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại số tiền là 46.938.528.873 VND cho phần lỗi lũy kế 234.692.644.366 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai để có thể ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho toàn bộ số lỗi lũy kế nêu trên tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Indorama Netherlands B.V	Công ty mẹ
Ông Sunil Marwah	Chủ tịch HĐQT
Ông Vasikaran Krishnamourthy	Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Thành viên HĐQT, Giám đốc Kinh doanh
Ông Anil Kumar Ailani	Thành viên HĐQT
Ông Vikas Gupta	Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Thị Minh Thư	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hữu Thoảng	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Arvind Kumar Keshri	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Puneet Jain	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Ông John Russell Gray	Phó Tổng Giám đốc Điều hành, từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022

Thu nhập của các thành viên Hội Đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	<i>VND</i>	
	<i>Thu nhập (*)</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Hội đồng Quản trị	-	-
Ban Tổng Giám đốc	12.685.807.462	13.563.508.090
Ban Kiểm soát	100.000.000	108.000.000
TỔNG CỘNG	<u>12.785.807.462</u>	<u>13.671.508.090</u>

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Đến 1 năm	9.793.112.920	8.321.159.700
Trên 1 đến 5 năm	11.781.630.630	14.280.764.400
TỔNG CỘNG	<u>21.574.743.550</u>	<u>22.601.924.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng



Vasikaran Krishnamourthy
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

